

## NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG VÀ ỨNG DỤNG TRONG GIẢNG DẠY NGÔN NGỮ

ĐỖ HUY LIÊM\*

*Trong những năm gần đây, việc áp dụng ngữ pháp chức năng trong giảng dạy ngôn ngữ đã giúp sinh viên thành công hơn trong học tập. Bài viết tìm hiểu các khái niệm chính và bản chất của ngữ pháp chức năng, sự khác biệt cơ bản giữa ngữ pháp truyền thống và ngữ pháp chức năng, và ý nghĩa của ngữ pháp chức năng trong việc dạy và học ngôn ngữ (cụ thể là tiếng Anh) theo hướng tích cực trong trường học.*

*Từ khóa:* ngữ pháp chức năng, ngữ pháp truyền thống, giáo viên dạy tiếng Anh như ngoại ngữ/người học tiếng Anh như ngoại ngữ

*Nhận bài ngày: 25/12/2022; đưa vào biên tập: 26/12/2022; phản biện: 30/1/2023; duyệt đăng: 10/2/2023*

### 1. DẪN NHẬP

Khái niệm “Ngữ pháp chức năng” (Functional Grammar) dùng để chỉ một mô hình ngữ pháp đưa ra vào thập niên 1960, và sau đó được chính thức phát triển vào thập niên 1970. Mặc dù những khái niệm của ngữ pháp chức năng vẫn còn khá mới mẻ đối với nhiều giáo viên tiếng Anh, và vẫn đang có nhiều tranh cãi xung quanh việc áp dụng ngữ pháp chức năng vào việc giảng dạy ngôn ngữ, ngữ pháp chức năng đang ngày càng trở nên phổ biến hơn. Ngữ

pháp chức năng có thể đáp ứng được mục đích giao tiếp của sinh viên học tiếng Anh, và tạo cơ hội cho sinh viên nhận ra các đặc điểm ngôn ngữ của ngôn ngữ mà họ cần học ở trường. Bài viết đề cập các vấn đề sau: (i) Các khái niệm chính của ngữ pháp chức năng, (ii) Sự khác biệt cơ bản giữa ngữ pháp truyền thống và ngữ pháp chức năng và (iii) Ý nghĩa của ngữ pháp chức năng trong việc dạy và học ngôn ngữ (cụ thể là tiếng Anh).

### 2. KHÁI QUÁT VỀ NGỮ PHÁP TRUYỀN THỐNG VÀ NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG

\* Trường Đại học Văn Lang.

## 2.1. Định nghĩa và các chức năng cơ bản của ngữ pháp truyền thống (Tradional Grammar)

Ngữ pháp, theo nghĩa truyền thống, đề cập đến cấu trúc và sự hình thành của từ và câu, mà không tham khảo nhiều về âm thanh và ý nghĩa. Ngữ pháp truyền thống là việc “mô tả các phần của lời nói và cấu trúc câu” (Winch, Johnston, March, Ljungdahl, Holliday, 2013: 295) bao gồm “danh từ, đại từ, tính từ, động từ, trạng từ, giới từ, liên từ và thán từ” (Winch, Johnston, March, Ljungdah, Holliday, 2013: 291).

Ngữ pháp truyền thống “có tính quy định, theo một tiêu chuẩn được thiết lập trước. Do đó, mục tiêu chính của ngữ pháp truyền thống là duy trì một mô hình lịch sử về những gì được cho là cấu thành ngôn ngữ thích hợp” (Williams, 2005: 72).

Theo Derewianka và Jones (2010: 6), định hướng của ngữ pháp truyền thống hướng tới cấu trúc và quy tắc, và dựa trên các danh mục như danh từ (noun), động từ (verb), đại từ (pronoun), tính từ (adjective), trạng từ (adverb), liên từ (conjunction) và giới từ (preposition), và thỉnh thoảng mới chú trọng đến ý nghĩa thực tế của các danh mục này. Theo mô hình của ngữ pháp truyền thống, cấu trúc căn bản của một câu trong tiếng Anh với các thành phần căn bản được sắp xếp như sau:

The American teacher wrote this book in American.  
 (Mạo từ) (Tính từ) (Danh từ) (Động từ) (Chỉ định từ) (Danh từ) (Giới từ) (Danh từ)

Theo Derewianka (2012: 133), cách tốt nhất để dạy ngữ pháp truyền thống trong lớp học là dạy “trong bối cảnh đọc và viết”. Waugh, Warner, Waugh (2013: 11) cho rằng việc dạy riêng kiến thức ngữ pháp “thường có rất ít tác động đến chất lượng nói, đọc hoặc viết của trẻ”. Hơn nữa, theo Wing (2009: 21), “Dù việc học ngữ pháp sẽ giúp học sinh hiểu cách thức hoạt động của ngôn ngữ và giúp họ sử dụng ngôn ngữ hiệu quả hơn để tạo và hiểu ý nghĩa trong văn bản nói và viết cho các mục đích văn hóa cụ thể, nhưng việc dạy và học ngữ pháp đạt hiệu quả cao nhất khi được ngữ cảnh hóa”. Theo gợi ý của Wing (2009: 33-34), giáo viên nên tập trung vào ngữ pháp “trong ngữ cảnh của một văn bản hoàn chỉnh” và tập trung vào “vai trò của các khía cạnh ngữ pháp để tạo ra ý nghĩa hơn là dạy các quy tắc ngữ pháp cụ thể”.

Đối với ngôn ngữ học hiện đại, ngữ pháp đề cập đến toàn bộ hệ thống những cấu trúc có liên quan với nhau như âm thanh, từ ngữ, ý nghĩa từ, kết cấu của câu trong một ngôn ngữ. Trong lĩnh vực giáo dục, “Hiểu biết về ngữ pháp là một phần không thể thiếu để viết, đọc, nói và nghe thành công” (Winch, Johnston, March, Ljungdahl, Holliday, 2013: 292). Vì vậy “các hoạt động dạy ngữ pháp nên có ý nghĩa và được thiết kế để cải thiện khả năng giao tiếp tổng thể của học

sinh” (Winch, Johnston, March, Ljungdahl, Holliday, 2013: 291). Do đó, vào thập niên 1970, mô hình ngữ pháp chức năng bắt đầu được đưa vào sử dụng thay thế cho ngữ pháp truyền thống trong việc dạy ngôn ngữ vì “ngữ pháp chức năng có nhiều ứng dụng thực tế hơn trong việc dạy nói và viết” (Feng, 2013: 86).

## 2.2. Định nghĩa và các chức năng cơ bản của ngữ pháp chức năng

Theo Richards và Schmidt (2010: 234), thuật ngữ ngữ pháp chức năng được sử dụng để chỉ một mô hình ngữ pháp được học giả người Hà Lan Simon Dik phát triển vào thập niên 1970, bao gồm một loạt các khung vị ngữ, các mẫu được phân cấp theo thứ bậc mà trong đó các mục từ vựng được chèn vào. Ngữ pháp chức năng nói chung liên quan đến “bất kỳ cách tiếp cận nào đối với mô tả ngữ pháp cố gắng mô tả các cách thức mà ý nghĩa và chức năng được thực hiện trong ngôn ngữ”. Ngữ pháp chức năng nhấn mạnh phương cách ngôn ngữ hoạt động trong các tình huống xã hội khác nhau. Đặc biệt, ngữ pháp chức năng rất hữu ích trong việc giải thích phương thức các văn bản hoạt động trên mức cấu trúc câu, giải thích cấu trúc các văn bản khác nhau và cách thức ngôn ngữ thay đổi để phù hợp với mục đích của người sử dụng. Ngữ pháp chức năng đưa ra một cách tiếp cận mô tả và tập trung vào các nhóm từ có chức năng để tạo nghĩa.

Theo lý thuyết ngữ pháp chức năng thì *nghĩa* (meaning) là đối tượng

nghiên cứu quan trọng nhất của ngôn ngữ chứ không phải là *dạng thức* (form) hay *cấu trúc* (structure) của ngôn ngữ. Halliday (1994: x) đưa ra quan điểm rằng ngữ pháp chức năng được đặt tên như vậy là vì khung khái niệm của loại ngữ pháp này thiên về *chức năng* (functional) chứ không phải *hình thức* (formal). Ngữ pháp chức năng có các chức năng được quy vào ba nghĩa riêng biệt theo cách diễn dịch về (1) văn bản, (2) hệ thống và (3) các yếu tố của cấu trúc ngôn ngữ. Theo nghĩa thứ nhất, ngữ pháp chức năng được thiết kế để giải thích cách sử dụng ngôn ngữ. Mỗi văn bản (nói hoặc viết) đều mở ra trong một số bối cảnh sử dụng. Theo Halliday (1994: xiii): “Ngữ pháp chức năng về cơ bản là một ngữ pháp tự nhiên theo nghĩa là mọi yếu tố trong đó có thể được giải thích bằng cách tham khảo phương thức sử dụng ngôn ngữ của chúng”. Theo nghĩa thứ hai, các thành phần cơ bản của ý nghĩa trong ngôn ngữ là các thành phần chức năng.

Theo phân tích của Halliday (1994: 25), tất cả các ngôn ngữ được tổ chức xoay quanh hai loại ý nghĩa, *‘ideational’* (ý niệm, tư tưởng) và *‘interpersonal’* (liên nhân). Halliday cho rằng ngôn ngữ là một hệ thống *‘tiềm nghĩa’* (meaning potential) và nghĩa chỉ có thể được hiện thực hóa trong ngôn ngữ cụ thể. Chúng ta sử dụng ngôn ngữ để diễn đạt sự trải nghiệm của mình đối với hiện thực kể cả những hiện thực trong tâm thức, để miêu tả các sự kiện, trạng

thái và những thực thể gắn với những sự kiện và trạng thái đó. Nói cách khác, các nhà ngữ pháp chức năng quan niệm “ngôn ngữ và ngôn cảnh sử dụng phụ thuộc lẫn nhau hay có mối liên hệ biện chứng giữa ngôn ngữ, ngôn cảnh và chức năng giao tiếp” (Halliday, 1994: 35). Dựa trên mô hình của Halliday, Thompson (1996: 67) giải thích ba loại siêu chức năng của ngữ pháp chức năng một cách không chính thức như sau: 1) Chúng ta sử dụng ngôn ngữ để nói về kinh nghiệm của chúng ta về thế giới, bao gồm cả thế giới trong tâm trí của chúng ta, để mô tả các sự kiện và trạng thái và các thực thể liên quan đến chúng; 2) Chúng ta sử dụng ngôn ngữ để tương tác với người khác, thiết lập và duy trì mối quan hệ với họ, ảnh hưởng đến hành vi của họ, bày tỏ quan điểm của chúng ta về mọi thứ trên thế giới và khơi gợi hoặc thay đổi quan điểm của họ và 3) Khi sử dụng ngôn ngữ, chúng ta sắp xếp các thông điệp của mình theo cách chỉ ra cách chúng phù hợp với các thông điệp khác xung quanh chúng và với bối cảnh rộng hơn mà chúng ta đang nói hoặc viết.

Theo Martin, Matthiessen, Painter (1997: 56), ngữ pháp chức năng là “một cách nhìn về ngữ pháp theo cách sử dụng ngữ pháp”, ngữ pháp chức năng tập trung vào sự phát triển của các hệ thống ngữ pháp như một phương tiện để mọi người tương tác với nhau. Định hướng của ngữ pháp chức năng là xã hội (Halliday,

Matthiessen, 2013: 61). Ngữ pháp chức năng là cách sử dụng ngôn ngữ để chia sẻ kinh nghiệm của chúng ta liên quan đến môi trường xung quanh, tương tác với người khác cũng như sắp xếp thông điệp dự định của chúng ta một cách có hệ thống cả bằng lời nói và viết (Schleppegrell, 2004: 75). Do đó, ngữ pháp chức năng, dựa trên bối cảnh văn hóa và xã hội, là công cụ rất hữu ích để mô tả và đánh giá cách thức sử dụng ngôn ngữ để viết và nói một cách phù hợp và hiệu quả hơn.

### **2.3. Đối chiếu các khái niệm chính của ngữ pháp chức năng với ngữ pháp truyền thống**

Khi đi sâu hơn vào danh mục của các yếu tố của ngữ pháp truyền thống tiếng Anh (đã được đề cập trong 2.1.) để xét đến các yếu tố của lời nói, các yếu tố này được phân ra chi tiết thành 10 loại chính: danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, đại từ, số, mạo từ, giới từ, liên từ, thán từ. Mỗi loại trong số mười loại từ trên lại có thể được chia thành các phân loại nhỏ hơn dựa trên các chức năng của chúng. Còn trong ngữ pháp chức năng, từ loại không được phân chia theo cách thức như trên, mà được phân thành bốn nhóm lớn: nhóm danh từ, nhóm động từ, nhóm tính từ và nhóm giới từ (xem Ví dụ 1). Ngoài ra, ngữ pháp truyền thống phân tích cấu trúc câu thành chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, thuộc ngữ, trạng từ và tân ngữ, trong khi ngữ pháp chức năng gán cho một mệnh đề các chức năng thuộc vào ba loại siêu chức năng khác nhau (xem Ví dụ 2).

Ví dụ 1:

- *Ngữ pháp truyền thống*

The American teacher wrote this book in Vietnam.  
 (Đại từ) (Tính từ) (Danh từ) (Động từ) (Chỉ định từ) (Danh từ) (Giới từ) (Danh từ)

- *Ngữ pháp chức năng*

The American teacher wrote this book in Vietnam.  
 (Nhóm định danh) (Nhóm động từ) (Nhóm trạng từ)

Ví dụ 2:

- *Ngữ pháp truyền thống*

This bridge was built before the 19<sup>th</sup> century.  
 (Chủ ngữ) (Vị thể) (Cụm trạng từ)

- *Ngữ pháp chức năng*

This bridge was built before the 19<sup>th</sup> century.  
 (Đề) (Thuyết)

This bridge was built before the 19<sup>th</sup> century.  
 (Đích) (Quá trình) (Chu cảnh)

Từ các Ví dụ 1 và Ví dụ 2 ở trên, chúng ta có thể thấy rằng ngữ pháp chức năng có những đặc điểm riêng. Dựa trên các tài liệu hay sách hiện tại viết về ngữ pháp chức năng, các khái niệm chính của ngữ pháp chức năng bao gồm: các chức năng và hệ thống, thứ bậc của các đơn vị ngữ pháp, trật tự từ, nhóm từ, chức năng của câu, chủ đề, thức, chuyển tác/ngoại động, độ phức tạp của mệnh đề. Ngữ pháp chức năng xem xét cách ngôn ngữ hoạt động theo các mối quan hệ chức năng của các bộ phận cấu thành của nó và các hệ thống lựa chọn mà chúng ta thực hiện bất cứ khi nào chúng ta sử dụng ngôn ngữ.

### 3. CÁC ĐƠN VỊ NGÔN NGỮ THÔNG DỤNG TRONG NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG

Ngữ pháp chức năng liên quan đến các phạm trù ngữ pháp với chức năng giao tiếp. Các chức năng này hoạt động ở các cấp độ tổ chức khác nhau trong ngôn ngữ theo nguyên tắc tổ chức phân khúc và được xác định theo hướng các bộ phận cấu thành (constituents) tạo thành các đơn vị (unit) lớn hơn.

Trong mệnh đề: “The little boys are working very hard on the lawn” thì hai hình vị “boy” và “s” tạo thành từ “boys”; hai hình vị “work” và “-ing” tạo nên từ “working”. Các từ “the”, “little” và

“boys” tạo thành một nhóm từ được gọi là nhóm định danh (nominal). Trong mệnh đề này, có tất cả bốn nhóm từ: nhóm định danh (boys), nhóm động từ (working), nhóm trạng từ (very hard) và nhóm giới từ (on the lawn). Trong ngữ pháp chức năng, mệnh đề là đơn vị ngữ pháp cao nhất, được tạo thành từ một hoặc nhiều nhóm; mỗi nhóm được tạo thành từ một hoặc nhiều từ và mỗi từ được tạo thành từ một hoặc nhiều hình vị, với hình vị là đơn vị tối thiểu.

### 3.1. Mệnh đề và câu

Mặc dù hầu hết các tài liệu về ngữ pháp chức năng không dành một chương cụ thể nào viết về khái niệm mệnh đề (clause), nhưng mệnh đề lại có tầm quan trọng rất lớn, là đơn vị cao nhất của ngữ pháp chức năng. Đối với người học tiếng Anh, thật khó để phân biệt rõ ràng giữa mệnh đề và câu (sentence). Do đó, việc so sánh giữa một câu và một mệnh đề có ý nghĩa rất thực tế trong việc học và sử dụng ngữ pháp. Ngữ pháp truyền thống, câu là một đơn vị cú pháp đầy đủ được chia thành hai phần: chủ ngữ

(subject) và vị ngữ (predicate); hoặc câu là một đơn vị ngữ pháp bao gồm một hoặc nhiều mệnh đề. Ngữ pháp truyền thống chia câu thành ba loại: câu đơn (simple sentence), câu kép (compound sentence) và câu phức (complex sentence). So với câu, mệnh đề là một đơn vị ngữ pháp bao gồm tối thiểu là một vị ngữ (predicate) và một chủ ngữ rõ ràng (explicit subject) hoặc hiểu ngầm (implicit subject) và diễn đạt một tuyên bố (proposition). Halliday và Matthiessen (2013: 28) quan niệm rằng, trong ngữ pháp chức năng một mệnh đề là “một thực thể tổng hợp, được hình thành không phải từ cấu trúc một thành phần mà là ba thành phần: chủ thể (subject), diễn tố (actor) và chủ đề (theme)”. Mỗi chức năng trong số ba chức năng này có một ý nghĩa đặc biệt. Halliday và Matthiessen (2013: 30) đặt tên cho các loại mệnh đề này là “mệnh đề thông điệp”, “mệnh đề trao đổi” và “mệnh đề đại diện”. Do đó, khái niệm mệnh đề hoàn toàn khác với câu. Cấu trúc của mệnh đề và câu có thể được minh họa qua ví dụ trong Bảng 1.

Bảng 1. Số lượng mệnh đề và câu tương ứng

	Số lượng mệnh đề	Số lượng câu
He can't lift the table.	1	1
Stay!	1	1
Hello!		1
He gets up early to catch the first train.	1	1
He walked in, sat down, and began to talk.	3	1

Nguồn: Đỗ Huy Liêm.

### 3.2. Đề (Theme) và thuyết (Rheme)

Khái niệm Đề (theme) thuộc về siêu chức năng văn bản của ngôn ngữ, và

liên quan đến việc tổ chức thông tin trong các mệnh đề riêng lẻ. Các mệnh đề được tổ chức dưới dạng

một thông điệp liên quan đến một văn bản. Hệ thống “đề” tổ chức mệnh đề theo hướng hiển thị mối liên quan giữa bối cảnh cục bộ (local context) của mệnh đề và bối cảnh chung của văn bản chứa mệnh đề đó. Martin, Matthiessen, Painter (1997: 21) giải thích rằng bối cảnh cục bộ hoặc điểm khởi hành được gọi là Đề (Theme). Phần còn lại trong thông điệp của mệnh đề là những gì được trình bày dựa trên nền tảng của bối cảnh cục bộ, là nơi mệnh đề di chuyển sau điểm khởi hành, được gọi là Thuyết (Rheme). Do đó, mệnh đề dưới dạng thông điệp (message) được tổ chức thành Đề + Thuyết (Theme + Rheme). Phần Đề được nhận biết bởi vị trí ban đầu của nó trong mệnh đề, và theo sau là phần Thuyết. Ví dụ: (xem Bảng 2).

Bảng 2. Đề và Thuyết

Đề	Thuyết
My brother	came to see me last weekend
Next door	is a Buddhist monastery
Friends like that,	I can do without.
After the party,	where did you go?

Nguồn: Đỗ Huy Liêm.

Schleppegrell (2004: 67) cho rằng Đề là một cấu trúc của ngữ pháp chức năng cho thấy cách tổ chức một mệnh đề trong tiếng Anh như một thông điệp. Nó đứng đầu trong mệnh đề, và có chức năng là một điểm khởi đầu. Chủ đề của mệnh đề đôi khi là chủ ngữ của mệnh đề, nhưng chức năng của

chủ đề và chủ ngữ không giống nhau. Ý nghĩa của khái niệm chủ đề là việc chủ đề trong mệnh đề là một điểm khởi đầu cho sự phát triển của một văn bản. Sau điểm khởi đầu này, văn bản sẽ mạch lạc và hợp lý khi chúng ta viết và nói

### 3.3. Thức

Hệ thống “thức” (mood) thuộc về siêu chức năng liên nhân (interpersonal) của ngôn ngữ và là nguồn tài nguyên ngữ pháp để hiện thực một động thái tương tác trong đối thoại (Halliday, Matthiessen, 2013: 67). Nó chi phối các đặc điểm cấu trúc cơ bản của câu, cho dù câu đó thuộc hình thức khẳng định, nghi vấn, hay mệnh lệnh. Do đó, hệ thống thức là một phần của ngữ pháp được liên kết rõ ràng nhất với các vai trò mà người nói áp dụng khi sử dụng ngôn ngữ. Cách sử dụng ngôn ngữ theo hình thức tương tác có thể được xem như một hình thức trao đổi thông tin, và chúng ta có thể hiểu chức năng của ngôn ngữ theo hai cách sau: 1) ngôn ngữ đóng vai trò là phương tiện trao đổi hàng hóa và dịch vụ và ảnh hưởng đến hành vi của người khác; 2) ngôn ngữ tự nó là phương tiện trao đổi dưới dạng thông tin. Trong các trao đổi thông tin mang tính tương tác này, người giao tiếp phải xác định vai trò phù hợp khi cần thể hiện yêu cầu dịch vụ, cung cấp thông tin hoặc dịch vụ cho người khác, đưa ra hướng dẫn và cảnh báo, yêu cầu hoặc khen ngợi... Mỗi lựa chọn được đưa ra trong Bảng 3 có thức tương tác khác nhau.

Bảng 3. Thức tương tác

He came from a city in the Mekong Delta.	Declarative (thức tường thuật)
Did he come from a city in the Mekong Delta?	Interrogative: Yes/No (thức nghi vấn)
Who came from a city in the Mekong Delta?	Interrogative: Wh- (thức nghi vấn)
Where did he come from?	Interrogative: Wh- (thức nghi vấn)
Don't do that again.	Imperative (thức mệnh lệnh)

Nguồn: Đỗ Huy Liêm.

Nếu xem xét mỗi thức trong ví dụ nêu trên như là một động thái có thể xảy ra trong một cuộc đối thoại sẽ thấy điểm khác biệt giữa chúng nằm ở vai trò của người nói. Nói cách khác, vai trò mà người nói quyết định đảm nhận sẽ quyết định thức sẽ sử dụng trong cuộc đối thoại hoặc cuộc trò chuyện.

### 3.4. Ngoại động/ chuyển tác

Hệ thống chuyển tác (transitivity) thuộc về siêu chức năng ý niệm. Nó là nguồn tài nguyên để phân tích cấu hình của một quá trình giao tiếp, người tham gia giao tiếp và hoàn cảnh giao tiếp. Thompson (1996: 67) phân tích rằng “khi sử dụng ngôn ngữ để tương tác với mọi người, chúng ta đang sử dụng ngôn ngữ để nói về thế giới, có thể là thế giới bên ngoài (sự vật, hiện tượng), hoặc thế giới nội tâm (suy nghĩ, niềm tin, cảm xúc)”. Khi xem xét phương thức hoạt động của ngôn ngữ từ quan điểm này, chúng ta đang tập trung chủ yếu vào nội dung của một thông điệp. Khi giải thích ý nghĩa nội dung của thông điệp, quan điểm kinh nghiệm trong ngữ pháp cho phép chúng ta làm như vậy. Thuật ngữ *ngoại động* (transitivity) cũng thường được biết đến như một cách phân biệt các động từ, tùy theo việc

động từ đó có cần bổ ngữ hay không. Tuy nhiên, trong ngữ pháp chức năng, thuật ngữ này đề cập đến một hệ thống để mô tả toàn bộ mệnh đề, thay vì chỉ có động từ và đối tượng của nó. “Ngoại động” đặt trọng tâm vào nhóm động từ vì đó là quy trình xác định vai trò và thức của người tham gia cuộc đối thoại. Hệ thống *chuyển tác/ngoại động* phân biệt sáu loại quy trình khác nhau trong tiếng Anh. Ba quy trình chính là *vật chất, tinh thần và quan hệ*. Ngoài ra, có ba loại quy trình khác là *hành vi, lời nói và tồn tại*. Sáu loại quy trình này được minh họa trong Bảng 4.

Bảng 4. Các loại quy trình trong hệ thống chuyển tác/ngoại động

Loại quy trình	Ví dụ
Vật chất (material)	The girl made a sand castle.
Tinh thần (mental)	She liked piano music.
Tương quan (relational)	Jack was fat.
Hành vi (behavioral)	He smiled.
Verbal (lời nói)	He answered.
Tồn tại (existential)	There was a monastery uphill.

Nguồn: Đỗ Huy Liêm.

## **4. Ý NGHĨA CỦA NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG ĐỐI VỚI VIỆC GIẢNG DẠY NGÔN NGỮ**

### **4.1. Sự khác biệt về bản chất giữa ngữ pháp chức năng và ngữ pháp truyền thống**

Ngữ pháp chức năng khác với ngữ pháp truyền thống ở điểm cơ bản là ngữ pháp chức năng tập trung vào cách kết hợp ngôn ngữ để truyền đạt ý nghĩa vào các mục đích cụ thể và xem ngôn ngữ là một hệ thống ý nghĩa, còn ngữ pháp truyền thống quan tâm đến cách sắp xếp các từ trong câu và xem ngôn ngữ là một tập hợp các quy tắc ngữ pháp. Nói cách khác, ngữ pháp chức năng khác với ngữ pháp truyền thống ở điểm tập trung vào ngôn ngữ như một nguồn tài nguyên có ý nghĩa hơn là một tập hợp các quy tắc (Martin, Matthiessen, Painter, 1997: 160). Ngoài ra, ngữ pháp chức năng cung cấp cho chúng ta các công cụ để mô tả cách sử dụng ngôn ngữ trong các bối cảnh thực tế khác nhau. Ngữ pháp chức năng nhấn mạnh đến việc tôn trọng người nói, quyền tạo nên suy nghĩ riêng của người nói về việc chọn cách nói chuyện, và cho phép người nói nhận thức rõ về các lựa chọn cách giao tiếp có sẵn. Ngược lại, ngữ pháp truyền thống là một hệ thống các quy tắc ngữ pháp có sẵn cho phép người nói có thể hay không thể nói những điều nhất định “đúng chuẩn ngữ pháp” và cung cấp các quy tắc để sửa những gì thường được gọi là lỗi ngữ pháp. Ngoài ra, ngữ pháp chức năng liên

quan đến phương thức các phần khác nhau trong cùng một văn bản phối hợp với nhau để tạo lập nghĩa, trong khi ngữ pháp truyền thống liên quan đến việc xác định chức năng của các từ và nhóm từ trong câu, mà không cần chứng minh làm thế nào các phần này phối hợp với nhau để tạo thành ý nghĩa tổng thể của một văn bản. Đồng thời, ngữ pháp chức năng liên quan đến cách sử dụng ngôn ngữ trong một loạt các bối cảnh văn hóa và xã hội, trong khi ngữ pháp truyền thống chủ yếu liên quan đến cách sử dụng ngôn ngữ chính xác trong văn bản và lời nói. Khi phân tích câu và từ, Halliday (1994: 16) chỉ ra rằng ngữ pháp truyền thống dừng lại ở câu và có một ý nghĩa trong đó điều này không tạo thành một giới hạn trên. Tuy nhiên, đối với ngữ pháp chức năng, về thứ hạng, không có giới hạn trên cố định. Ngữ pháp chức năng coi mệnh đề là đơn vị cơ bản, trong khi ngữ pháp truyền thống coi câu là đơn vị cơ bản. Sự khác biệt cơ bản là ngữ pháp chức năng dựa trên ý nghĩa, có tính mô tả và ngữ pháp truyền thống là một ngữ pháp dựa trên hình thức, theo quy định. Vì thế, trong lĩnh vực dạy và học ngôn ngữ, mục đích và ứng dụng của hai loại ngữ pháp này khá khác nhau.

### **4.2. Ứng dụng ngữ pháp chức năng trong dạy ngôn ngữ (tiếng Anh)**

Có thể thấy, ngữ pháp chức năng được định hướng thiên về xã hội học, có liên quan đến cách thức sử dụng ngôn ngữ cho các mục đích và tình

huống khác nhau, và phục vụ mục đích giao tiếp của việc học ngôn ngữ. Đây là những gì cần thiết cho người học ngôn ngữ vì mục đích giao tiếp. Trong thập niên 1970-1990, hầu hết người học tiếng Anh ở Việt Nam đều được truyền đạt kiến thức ngữ pháp theo phương pháp truyền thống, và trong tư duy của người học, ngôn ngữ chỉ là tập hợp của các quy tắc ngữ pháp. Tuy nhiên, nhằm mục đích giao tiếp, người học cần biết cách sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống khác nhau. Để thành công trong việc học ngôn ngữ, người học phải làm quen và nhận biết sự khác biệt của các thức (mode), thể loại (genre) của tiếng Anh nói cũng như tiếng Anh viết. Schleppegrell (2004: 8) cho rằng việc phân tích văn bản, ngữ pháp chức năng có thể giúp người học nhận biết ý nghĩa và hình thức có liên quan như thế nào trong các tùy chọn khác nhau có sẵn trong các hệ thống ngữ pháp của tiếng Anh và biết kiến thức được hiểu như thế nào trong trường học. Người học tiếng Anh thường nhầm lẫn là các cấu trúc ngữ pháp được dùng trong tiếng Anh giao tiếp (communicative English) cũng tương tự hay giống với các cấu trúc ngữ pháp dùng trong tiếng Anh viết (written English). Thách thức lớn khác đối với người học tiếng Anh là các văn bản mang tính hàn lâm (literate texts), vốn phức tạp và không nằm trong bối cảnh cụ thể (decontextualization). Để làm quen với các văn bản dạng hàn lâm này, người học cần hiểu rõ cấu

trúc ngữ pháp được sử dụng trong các văn bản đó. Halliday (1994: 29) cho rằng mục đích của ngữ pháp chức năng là xây dựng một thể loại ngữ pháp nhằm phân tích văn bản, giúp người học có thể tìm thấy những thông tin hợp lý và hữu ích trong bất kỳ loại văn bản nói và viết nào trong tiếng Anh hiện đại. Trong thực tế, việc tích hợp ngữ pháp chức năng trong dạy và học ngôn ngữ là điều đang được thực hiện tại nhiều đơn vị giảng dạy tiếng Anh ở bậc đại học. Một nghiên cứu so sánh của Chen nhằm kiểm tra tính khả thi và hiệu quả của việc dạy ngữ pháp chức năng cho sinh viên đại học đã cho thấy rằng nhóm thử nghiệm được dạy ngữ pháp chức năng để phân tích văn bản đã đạt được tiến bộ cao hơn về khả năng viết so với nhóm kiểm soát được dạy ngữ pháp truyền thống (Chen, 2010: 59). Đặc biệt, ở các cấp độ cụ thể ngữ vực (register), diễn ngôn (discourse) và ngữ pháp, các sinh viên trong nhóm thử nghiệm đã có những cải thiện đáng kể về khả năng ngôn ngữ. Nghiên cứu của Chen (2010: 61) cũng cho thấy ngữ pháp chức năng có thể giúp học sinh nắm vững ngữ pháp tiếng Anh từ quan điểm ngữ nghĩa dựa trên kiến thức ngữ pháp truyền thống trước đây và áp dụng chức năng của ngôn ngữ để nhận ra ý nghĩa trong các cấu trúc khác nhau. Trên một quan điểm khác, Schleppegrell (2004: 160) cũng lập luận rằng mỗi môn học ở trường đều có những kỳ vọng khác nhau về các

thể loại mà người học sẽ đọc và viết, và mỗi thể loại được xây dựng thông qua các tài nguyên ngữ pháp. Theo đó, ngữ pháp chức năng có liên quan chặt chẽ đến sự thành công của người học tiếng Anh trong bối cảnh học đường.

Hiện nay ở Việt Nam một số đơn vị đào tạo tiếng Anh bậc đại học đã bước đầu đạt được những thành công nhất định khi đưa vào áp dụng ngữ pháp chức năng để giảng dạy môn Đọc hiểu (Reading Comprehension), và Dịch thuật (Translation). Đối với việc giảng dạy hai môn này, thay vì áp dụng phương thức truyền thống là dạy theo mô hình giảng dạy văn phạm - dịch nghĩa từ vựng (Grammar Translation), có thể đưa vào áp dụng mô hình phân tích văn bản của Halliday (1994: 122) theo hướng tập trung vào ba khía cạnh: Field of discourse (trường văn bản) đề cập tới những gì đang diễn ra, bản chất của những hành động, cử chỉ, câu nói xuất hiện trong đoạn văn; Tenor of discourse (Môi trường văn bản) đề cập tới những ai đang tham gia, địa vị và vai trò của họ là gì; và Mode of discourse (Thức văn bản) đề cập đến hình thức ngôn ngữ được sử dụng trong văn bản là gì và có vai trò như thế nào trong việc trở thành thông điệp tới người đọc. Khi xác định được Field, ta có thể xác định từ và cấu trúc để tạo nghĩa Kinh nghiệm (Experiential meaning) trong tình huống đó - tức là những gì đang, sẽ, vừa xảy ra, và cách thức mà chúng ta

liên kết những kinh nghiệm này với nhau (Logical meaning). Khi xác định được Tenor, ta có thể xác định được từ và cấu trúc trong câu của văn bản để thiết lập các mối quan hệ để tạo nghĩa Liên nhân trong ngữ cảnh đó (Interpersonal meaning). Khi xác định được Mode, ta có thể xác định từ và cấu trúc trong văn bản để tổ chức những nghĩa này thành một văn bản trong ngữ cảnh cụ thể (Textual meaning). Khái niệm về Field, Tenor và Mode vì thế có thể được sử dụng để xác định và mô tả nhiều loại ngôn ngữ có thể xảy ra trong bất kỳ ngữ cảnh tình huống nào. Sử dụng cách mô tả này, chúng ta có thể nhận diện nghĩa (meanings), từ (words), và cấu trúc (structures) có thể có hoặc sẽ có trong ngữ cảnh đó một cách dễ dàng hơn (Butt, Feez, 2012).

Thực tế cho thấy việc áp dụng phương thức phân tích câu theo mô hình ngữ pháp chức năng và theo các yếu tố Field, Tenor và Mode này trong việc dạy môn Đọc và môn Dịch cho những kết quả khả quan hơn so với việc áp dụng mô hình Ngữ pháp Truyền thống. Việc học ngữ pháp chức năng đòi hỏi người học có một số kiến thức ngôn ngữ cơ bản và khả năng phân tích tốt. Nếu ngữ pháp chức năng được ứng dụng vào dạy môn Đọc và Dịch thuật ở mức trung cấp và nâng cao sẽ mang lại những thành công nhất định cho người học tiếng Anh cũng như người dạy tiếng Anh.

## 5. KẾT LUẬN

Tuy ngữ pháp chức năng chỉ có một lịch sử ngắn so với ngữ pháp truyền thống, nhưng hiện nay, ngữ pháp chức năng đã dần dần có một vị trí quan trọng trên bản đồ ngôn ngữ học thế giới. Với ngữ pháp chức năng, việc dạy và học ngôn ngữ sẽ thú vị và ý nghĩa hơn. Về mặt sư phạm, ngữ pháp chức năng, mặc dù mang nhiều khái niệm chuyên biệt khó hiểu, có những lợi thế riêng và có thể tạo điều kiện cho người học ngôn ngữ (cụ thể như tiếng Anh) đạt thành công về mặt học thuật, nếu giảng viên có thể tìm ra một phương cách phù hợp để truyền đạt các khái niệm đến người học.

Từ thực tế giảng dạy môn Đọc hiểu (Reading Comprehension) và Dịch thuật (Translation) cho sinh viên chuyên ngữ ở bậc đại học, chúng tôi

xin chia sẻ một số kinh nghiệm áp dụng ngữ pháp chức năng trong giảng dạy như sau: Giảng viên cần thực hiện phân tích văn bản xung quanh mệnh đề và nhóm từ (nhóm danh từ, nhóm động từ, nhóm tính từ và nhóm giới từ), với mục tiêu chính là để cho người học biết cách thức hoạt động của ngôn ngữ. Trong ngữ pháp chức năng, có nhiều hệ thống như hệ thống thức, hệ thống động từ... Việc nhận thức ngôn ngữ như một hệ thống rất quan trọng trong việc giúp sinh viên hiểu được hoạt động của hệ thống ngôn ngữ đó. Ngữ pháp chức năng không phân tích một câu thành các phần riêng biệt, mà liên kết các từ để hình thành một mục đích giao tiếp. Ở mức độ cao hơn, giảng viên cần giúp sinh viên hiểu rõ các khái niệm về chức năng trong ngữ pháp chức năng. □

## TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Butt, David and Feez, Susan. 2001. *Using Functional Grammar*. National Centre for English Language Teaching and Research- Macquarie University.
2. Derewianka, Beverly M. and Jones, Pauline T. 2010. *From Traditional Grammar to Functional Grammar: Bridging the Divide*. Faculty of Social Sciences- Papers- University of Wonglongong.
3. Chen, Jing. 2010. "An Empirical Study of Applying Functional Grammar to College English Teaching". *Journal of Foreign Languages in China*, Vol. 7, No. 3.
4. Derewianka, Beverly M. 2012. "Knowledge about Language in the Australian Curriculum: English". *Australian Journal of Language and Literacy*, Vol. 35, No. 2.
5. Feng, Zhiwen. 2013. "Functional Grammar and Its Implications for English Teaching and Learning". *English Language Teaching*, Vol. 6, No. 10.
6. Halliday, Michael. 1994. *An Introduction to Functional Grammar (2nd edition)*. Oxford: Oxford University Press Inc.
7. Halliday, Michael and Matthiessen, Christian. 2013. *An Introduction to Functional Grammar (4th edition)*. London: Routledge.
8. Martin, J.R. and Matthiessen, Christian M.I.M. and Painter, Claire. 1997. *Working with Functional Grammar*. New York: Arnold.

9. Richards, Jack C. and Schmidt, Richard. W. 2013. *Longman Dictionary of Language Teaching and Applied Linguistics (4<sup>th</sup> edition)*. U.K: Pearson Education Limited.
10. Schleppegrell, Mary. 2004. *The Language of Schooling: A Functional Linguistics Perspective*. London: Routledge.
11. Thompson, Geoffrey. 1996. *Introducing Functional Grammar*. New York: St. Martin's Press, Inc.
12. Waugh, David, Warner, Claire, Waugh, Rosemary. 2013. *Teaching Grammar, Punctuation and Spelling in Primary Schools*. London: SAGE Publications Learning Matters.
13. Williams, James, D. 2005. *The Teacher's Grammar Book*. New Jersey: Lawrence Erlbaum Associates Publishers.
14. Winch Gordon, Johnston Rosemary Ross, March Paul, Ljungdahl Lesley and Holliday Marcelle. 2013. *Literacy: Reading, Writing and Children's Literature (4<sup>th</sup> edition)*. South Melbourne, Australia: Oxford University Press.
15. Wing Jan, Lesley. 2009. *Write Ways: Modelling Writing forms*. South Melbourne, Australia: Oxford University Press.